

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa  
thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, PC.

*(Chữ ký)*

**BỘ TRƯỞNG**



*(Chữ ký)*  
**Nguyễn Minh Quang**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2865 /QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của trung ương**

**1. MỘT SỐ LĨNH VỰC TỔNG HỢP**

| TT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                               | CĂN CỨ PHÁP LÝ                                                                                                                                                                                                                                                                | CƠ QUAN THỰC HIỆN           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường                                                      | (1) Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường.<br>(2) Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008. | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 2  | Xét tặng Kỷ niệm chương “vì sự nghiệp tài nguyên và môi trường”                                                      | Thông tư số 18/2015/TT-BTNMT ngày 16/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường”                                                                                                                          | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 3  | Đề nghị xét tặng bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                 | Thông tư số 38/2011/TT-BTNMT ngày 20/10/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng trong ngành tài nguyên và môi trường.                                                                                                                     | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 4  | Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tài nguyên và môi trường cấp quốc gia           |                                                                                                                                                                                                                                                                               | nt                          |
| 5  | Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tài nguyên và môi trường cấp Bộ                 | Thông tư số 05/2015/TT-BTNMT ngày 24/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.                                                                                                         | nt                          |
| 6  | Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tài nguyên và môi trường cấp cơ sở              | nt                                                                                                                                                                                                                                                                            | nt                          |
| 7  | Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tài nguyên và môi trường(hình thức tuyển chọn) | nt                                                                                                                                                                                                                                                                            | nt                          |

## 2. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

| TT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                   | CĂN CỨ PHÁP LÝ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | CƠ QUAN THỰC HIỆN           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường | (1) Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 .<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai.                                                                                                                                                                                                     | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 2  | Cung cấp dữ liệu đất đai                                                                 | (1) Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP<br>(3) Thông tư số 34/2014/TT- BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai.                                                                                                                | nt                          |
| 3  | Cấp Chứng chỉ định giá đất                                                               | (1) Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.<br>(3) Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất. | nt                          |

## 3. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

| T<br>T | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                     | CĂN CỨ PHÁP LÝ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CƠ QUAN THỰC HIỆN                                            |
|--------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1      | Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược           | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường.<br>(3) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ TNMT về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. | - Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 2      | Xin ý kiến việc điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ Tài nguyên và Môi trường                                  |

|   |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                            |    |   |  |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|
|   |                                                                                                                                                                                                               | TNMT về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao                                    |    |   |  |
| 5 | Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp                                                                                                       | nt                                                                                                                         | nt | x |  |
| 6 | Chấp thuận kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành của dự án                                                                                      | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.                                     | nt | x |  |
| 7 | Chấp thuận điều chỉnh thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án. | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.<br>(3) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT | nt | x |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                         |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                                          | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | nt                                                                                                                      |
| 4  | Chấp thuận điều chỉnh thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.      | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ                                                            |
| 5  | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)         | (1) Luật khoáng sản 2010<br>(2) Luật Bảo vệ môi trường 2014<br>(3) Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường<br>(4) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015<br>(5) Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản. | Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                                                             |
| 6  | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt) | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | nt                                                                                                                      |
| 7  | Cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án                                                                                                                         | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015<br>(3) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015                                                                                                                                                                                                              | - Bộ Tài nguyên và Môi trường (hoặc cơ quan được ủy quyền);<br>- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ (hoặc cơ quan được ủy quyền); |
| 8  | Cấp chứng chỉ tư vấn đánh giá môi trường chiến lược                                                                                                                                                                | Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                                                             |
| 9  | Cấp chứng chỉ tư vấn đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                                                  | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | nt                                                                                                                      |
| 10 | Thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi                                                                                                                                                                              | (1) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | - Bộ Tài nguyên và                                                                                                      |

|    |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                            |                                                              |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|    | trường chi tiết                                                                                                                                                                                                      | (2) Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ TNMT quy định về án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản                                    | Môi trường;<br>- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ                    |
| 11 | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt)         | (1) Luật Khoáng sản năm 2010<br>(2) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(3) Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015.<br>(2) Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015. | Bộ Tài nguyên và Môi trường                                  |
| 12 | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) | nt                                                                                                                                                                         | nt                                                           |
| 13 | Xác nhận hoàn thành từng phần Phương án cải tạo phục hồi môi trường. Phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản                                                            | nt                                                                                                                                                                         | nt                                                           |
| 14 | Xác nhận chất lượng môi trường đất phù hợp với mục đích sử dụng là đất ở, đất thương mại                                                                                                                             | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015                                                                                      | - Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 15 | Phê duyệt kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng                                                                                                                                  | nt                                                                                                                                                                         | Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường             |
| 16 | Đánh giá điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tàu biển nhập khẩu để phá dỡ                                                                                                                                         | nt                                                                                                                                                                         | Chưa quy định                                                |
| 17 | Xác nhận hệ thống quản lý môi trường                                                                                                                                                                                 | nt                                                                                                                                                                         | - Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Bộ Quốc phòng; Bộ        |

|    |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                             |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|    |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Công an                     |
| 18 | Thay đổi, xác nhận lại hệ thống quản lý môi trường                                                            | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt                          |
| 19 | Xác nhận hoàn thành biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường của cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 20 | Xét tặng giải thưởng về bảo vệ môi trường                                                                     | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt                          |
| 21 | Chứng minh tổ chức, cá nhân không gây ô nhiễm môi trường                                                      | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường                                                                                                                                                                           | Chưa quy định               |
| 22 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường                                       | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.<br>(3) Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23/4/2015 của Bộ TNMT quy định chi tiết việc thẩm định hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 23 | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường                                   | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt                          |
| 24 | Điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường                       | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt                          |
| 25 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường                                   | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt                          |
| 26 | Thông báo thay đổi điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường                                           | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt                          |
| 27 | Chấp thuận việc sử dụng các phương tiện vận chuyển không được ghi trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại    | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu<br>(3) Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại                                                                                          | nt                          |
| 28 | Cấp chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại                                                                      | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tổng cục Môi trường.        |

|    |                                                                                                                                                         |                                                                                      |                             |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|    |                                                                                                                                                         |                                                                                      | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 29 | Cấp lại, thu hồi chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại                                                                                                   | nt                                                                                   | nt                          |
| 30 | Cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại                                                                                                                  | nt                                                                                   | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 31 | Cấp lại Giấy phép xử lý chất thải nguy hại                                                                                                              | nt                                                                                   | nt                          |
| 32 | Điều chỉnh Giấy phép xử lý chất thải nguy hại                                                                                                           | nt                                                                                   | nt                          |
| 33 | Đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại                                                                                                   | nt                                                                                   | Tổng cục Môi trường         |
| 34 | Chấp thuận liên kết để vận chuyển các chất thải nguy hại không có trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, Giấy phép quản lý chất thải nguy hại        | nt                                                                                   | nt                          |
| 35 | Phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt                                                                | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 36 | Chấp thuận phương án cải tạo, nâng cấp công nghệ xử lý chất thải nguy hại nhưng không thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường | nt                                                                                   | nt                          |
| 37 | Đăng ký chủ nguồn thải, khí thải công nghiệp                                                                                                            | nt                                                                                   | nt                          |
| 38 | Cấp phép xả thải khí thải công nghiệp                                                                                                                   | nt                                                                                   | nt                          |
| 39 | Xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường                          | nt                                                                                   | nt                          |

|    |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 40 | Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất                                       | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015<br>(3) Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.                                         | nl                                               |
| 41 | Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất     | nl                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nl                                               |
| 42 | Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất                                   | nl                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nl                                               |
| 43 | Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất | nl                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nl                                               |
| 44 | Chấp thuận việc nhập khẩu mẫu phế liệu để phân tích                                                                                                                              | nl                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nl                                               |
| 45 | Cho phép nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất                                                                                                               | nl                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thủ tướng Chính phủ                              |
| 46 | Chỉ định tổ chức tham gia chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất                                                   | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015<br>(3) Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT.<br>(4) Thông tư số 09/2009/TT-BTKHCN ngày 08/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp | Bộ Tài nguyên và Môi trường                      |
| 47 | Cấp giấy chứng nhận túi ni lông thân thiện với môi trường                                                                                                                        | (1) Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/8/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế bảo vệ môi trường.<br>(2) Thông tư 07/2012/TT-BTNMT ngày 04/7/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                                                | Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | trường Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tài nguyên thiên nhiên với môi trường.                                                                                                                                                                                               |                                                     |
| 48 | Gia hạn Giấy chứng nhận tài nguyên thiên nhiên với môi trường                                                                                                                                                                                                                             | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                         | nt                                                  |
| 49 | Cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen                                                                                                                                                                                                                       | (1) Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010;<br>(2) Thông tư số 08/2013/TT-BTNMT ngày 16/5/2013.                                                                                                                                                                                         | Bộ Tài nguyên và Môi trường                         |
| 50 | Cho phép vận chuyển qua cảnh sinh vật biển đổi gen, sản phẩm sinh vật biển đổi gen chưa được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận sinh vật biển đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và sản phẩm của sinh vật biển đổi gen phải bốc dỡ xuống cảng | (1) Luật Đa dạng sinh học<br>(2) Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 về an toàn sinh học đối với sinh vật biển đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biển đổi gen.                                                                                                     | nt                                                  |
| 51 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đa dạng sinh học                                                                                                                                                                                                                                  | (1) Luật đa dạng sinh học<br>(2) Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật đa dạng sinh học.                                                                                                                                      | nt                                                  |
| 52 | Thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã                                                                                                                                                                                       | (1) Luật đa dạng sinh học<br>(2) Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/01/2013 quy định tiêu chí xác định loại và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ                                                                                             | nt                                                  |
| 53 | Cấp giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang                                                                                                                                                                                                                            | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                         | nt                                                  |
| 54 | Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen đối với loài được ưu tiên bảo vệ                                                                                                                                                                                                                         | (1) Luật đa dạng sinh học<br>(2) Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật đa dạng sinh học.                                                                                                                                      | nt                                                  |
| 55 | Cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu môi trường                                                                                                                                                                                                                                         | (1) Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường.<br>(2) Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 12/2008/NĐ-CP. | Tổng cục Môi trường,<br>Bộ Tài nguyên và Môi trường |

|    |                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                              |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 56 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ            | (1) Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ Quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ<br>(2) Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm. | Tổng cục Môi trường                                          |
| 57 | Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | nt                                                           |
| 58 | Cấp gia hạn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ    | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | nt                                                           |
| 59 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ        | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | nt                                                           |
| 60 | Chấp thuận sử dụng dung dịch khoan nền không nước                                                                                   | Thông tư số 22/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ TNMT quy định về bảo vệ môi trường trong sử dụng dung dịch khoan quản lý chất thải và quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí trên biển                                                                                                                                               | Tổng cục Môi trường, Bộ TNMT                                 |
| 61 | Kiểm tra, chấp thuận việc tích nước đối với dự án có nội dung đầu tư xây dựng hồ chứa thủy lợi hoặc hồ chứa thủy điện               | Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 62 | Chứng nhận sản phẩm, cơ sở thân thiện với môi trường                                                                                | Luật Bảo vệ môi trường năm 2014                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ Tài nguyên và Môi trường                                  |
| 63 | Kinh doanh chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải                                                                                  | (1) Luật đầu tư năm 2014<br>(2) Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015                                                                                                                                                                                                                                                                           | Chưa quy định                                                |
| 64 | Chấp thuận tách đầu nổi khỏi hệ thống xử                                                                                            | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | - Bộ Tài nguyên và                                           |

|    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|    | lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và xử lý nước thải phát sinh.                    | (2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.<br>(3) Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ TNMT về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao                               | Môi trường:<br>- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ                    |
| 65 | Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp                  | nt                                                                                                                                                                                                                             | Nt                                                           |
| 66 | Tiêu hủy xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam                       | Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam | Chưa quy định                                                |
| 67 | Chấp thuận kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành của dự án | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.                                                                                                                                         | - Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

#### 4. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

| TT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                      | CĂN CỨ PHÁP LÝ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CƠ QUAN THỰC HIỆN           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản                                                        | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.<br>(3) Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.<br>(4) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 2  | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | nt                          |

|   |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |
|---|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 3 | Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                         | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nt |
| 4 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                 | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.<br>(3) Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012<br>(4) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(5) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.<br>(6) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015<br>(7) Thông tư số 53/2013/TT-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản.<br>(8) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014. | nt |
| 5 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản                                             | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012<br>(4) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | nt |
| 6 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.                                          | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | nt |
| 7 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích thăm dò khoáng sản. | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nt |
| 8 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản                                                   | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(4) Quyết định số 27/2005/QĐ-BTC ngày 13/5/2005 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | nt |
| 9 | Cấp giấy phép khai thác khoáng sản                                               | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | nt |

|    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|    |                                                                                                      | (2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(4) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011.<br>(5) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015.<br>(6) Thông tư liên tịch số 54/2014/ITL.T-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014.                                                                                                                            |    |
| 10 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản                                                               | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(4) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011.                                                                                                                                                                                             | nt |
| 11 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.                                                            | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | nt |
| 12 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản. | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | nt |
| 13 | Đóng cửa mỏ khoáng sản                                                                               | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(4) Quyết định số 18/2013/QĐ-PTg ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.                                                      | nt |
| 14 | Giao nộp, thu nhận dữ liệu về địa chất, khoáng sản.                                                  | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường.<br>(3) Thông tư số 12/2013/TT-BTNMT ngày 05/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc giao nộp, thu nhận, lưu giữ, bảo quản và cung cấp dữ liệu về địa chất, khoáng sản. | nt |
| 15 | Cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu về địa chất, khoáng sản.                                        | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008.<br>(3) Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường.    | nt |

|    |                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                            |    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|    |                                                                             | (4) Thông tư số 12/2013/TT-BTNMT ngày 05/6/2013.<br>(5) Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. |    |
| 16 | Nộp mẫu vật địa chất, khoáng sản vào Bảo tàng Địa chất                      | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Thông tư số 53/2014/TT-BTNMT ngày 09/9/2014.                                                                                                                                   | nl |
| 17 | Thẩm định, phê duyệt đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản           | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Thông tư số 66/2014/TT-BTNMT                                                                                                                                                   | nl |
| 18 | Thẩm định, phê duyệt báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản | nl                                                                                                                                                                                                                                         | nl |

## 5. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

| TT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                       | CĂN CỨ PHÁP LÝ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | CƠ QUAN THỰC HIỆN           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên | (1) Luật tài nguyên nước năm 2012.<br>(2) Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.<br>(3) Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.<br>(4) Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp phép, thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất.<br>(5) Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp phép tài nguyên nước | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 2  | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình                              | nl                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nl                          |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |    |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
|   | có lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |    |    |
| 3 | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nt | nt |
| 4 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | nt | nt |
| 5 | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2m <sup>3</sup> /giây trở lên; phát điện với công suất lắp máy từ 2.000kw trở lên; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên                                                   | nt | nt |
| 6 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2m <sup>3</sup> /giây trở lên, phát điện với công suất lắp máy từ 2.000kw trở lên; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên | nt | nt |
| 7 | Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 30.000m <sup>3</sup> /ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | nt | nt |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                           |                             |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|    | đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với<br><br>lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên đối với các hoạt động khác                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                           |                             |
| 8  | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên đối với các hoạt động khác | nl                                                                                                                                                                                                                                                        | nl                          |
| 9  | Cấp lại giấy phép tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                                   | nl                                                                                                                                                                                                                                                        | nl                          |
| 10 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn                                                                                                                                                                                              | (1) Luật tài nguyên nước năm 2012.<br>(2) Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013.<br>(3) Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25/10/2006.<br>(4) Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất. | nl                          |
| 11 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn                                                                                                                                                                     | nl                                                                                                                                                                                                                                                        | nl                          |
| 12 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                                                                                                     | nl                                                                                                                                                                                                                                                        | nl                          |
| 13 | Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                       | (1) Luật tài nguyên nước năm 2012.<br>(2) Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013.                                                                                                                                                      | nl                          |
| 14 | Thẩm định dự án chuyển nước                                                                                                                                                                                                                         | Luật Tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                                                      | nl                          |
| 15 | Thẩm định, phê duyệt dự án xây dựng hồ chứa trên sông, suối                                                                                                                                                                                         | Luật Tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ Tài nguyên và Môi trường |

## 6. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

| TT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                | CĂN CỨ PHÁP LÝ                                                                                                                                                                                                                                              | CƠ QUAN THỰC HIỆN           |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Cấp giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng                 | (1) Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình khí tượng thủy văn ngày 02/12/1994<br>(2) Thông tư số 11/2007/TT-BTNMT ngày 25/12/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn cấp giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 2  | Cấp lại giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng             | (1) Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình khí tượng thủy văn<br>(2) Thông tư số 11/2007/TT-BTNMT ngày 25/12/2007                                                                                                                                         | nt                          |
| 3  | Điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng | (1) Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình khí tượng thủy văn<br>(2) Thông tư số 11/2007/TT-BTNMT ngày 25/12/2007                                                                                                                                         | nt                          |
| 4  | Gia hạn giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng             | (1) Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình khí tượng thủy văn<br>(2) Thông tư số 11/2007/TT-BTNMT ngày 25/12/2007.                                                                                                                                        | nt                          |
| 5  | Cấp Thư xác nhận Tài liệu ý tưởng dự án (PIN) theo Cơ chế phát triển sạch (CDM)       | Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24/3/2014 quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto.                                                                              | nt                          |
| 6  | Cấp Thư phê duyệt Văn kiện thiết kế dự án (PDD) theo CDM                              | Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24/3/2014.                                                                                                                                                                                                                | nt                          |
| 7  | Cấp Thư phê duyệt Văn kiện thiết kế chương trình hoạt động (PoA-DD) theo CDM          | Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24/3/2014.                                                                                                                                                                                                                | nt                          |
| 8  | Gia hạn Thư phê duyệt PDD hoặc PoA-DD                                                 | Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24/3/2014.                                                                                                                                                                                                                | nt                          |
| 9  | Điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt PDD hoặc PoA-DD                                     | Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24/3/2014.                                                                                                                                                                                                                | nt                          |
| 10 | Xác nhận đăng ký nhập khẩu các chất HCFC                                              | Thông tư liên tịch số 47/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo                       | nt                          |

|    |                                                                         |                                                                                                                                                                                              |                              |
|----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|    |                                                                         | quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.                                                                                                                     |                              |
| 11 | Xác nhận đăng ký nhập khẩu polyol (trộn sẵn HCFC-141b)                  | Thông tư liên tịch số 47/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30/12/2011.                                                                                                                                     | nt                           |
| 12 | Xác nhận đăng ký xuất khẩu các chất HCFC.                               | Thông tư liên tịch số 47/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30/12/2011.                                                                                                                                     | nt                           |
| 13 | Công nhận TPE                                                           | Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản | Ủy ban Hỗ trợ của Cơ chế JCM |
| 14 | Tự nguyện rút công nhận TPE                                             | nt                                                                                                                                                                                           | nt                           |
| 15 | Phê duyệt phương pháp luận/ phê duyệt phương pháp luận sửa đổi, bổ sung | nt                                                                                                                                                                                           | nt                           |
| 16 | Đăng ký và phê duyệt dự án thuộc cơ chế JCM                             | nt                                                                                                                                                                                           | nt                           |
| 17 | Phê duyệt tài liệu thiết kế dự án sửa đổi, bổ sung                      | nt                                                                                                                                                                                           | nt                           |
| 18 | Hủy đăng ký hoặc thôi không tham gia dự án JCM                          | nt                                                                                                                                                                                           | nt                           |
| 19 | Cấp tín chỉ cho dự án JCM                                               | nt                                                                                                                                                                                           | nt                           |
| 20 | Hủy yêu cầu cấp tín chỉ cho dự án JCM                                   | nt                                                                                                                                                                                           | nt                           |

## 7. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BÁN ĐỒ

| TT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                    | CĂN CỨ PHÁP LÝ                                                                        | CƠ QUAN THỰC HIỆN           |
|----|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ                  | Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 2  | Cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ | nt                                                                                    | nt                          |
| 3  | Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ              | nt                                                                                    | nt                          |

|   |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                             |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 4 | Cấp lại giấy phép hoạt động do đặc và bản đồ                                                                          | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nt                          |
| 5 | Thu hồi giấy phép hoạt động do đặc và bản đồ                                                                          | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nt                          |
| 6 | Cung cấp thông tin, dữ liệu do đặc và bản đồ                                                                          | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nt                          |
| 7 | Cho phép công bố, phổ biến ra nước ngoài thông tin, dữ liệu do đặc và bản đồ, sản phẩm do đặc và bản đồ chưa xuất bản | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Chưa quy định               |
| 8 | Thẩm định việc thể hiện đường địa giới hành chính trên các loại bản đồ trước khi xuất bản                             | (1) Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về hoạt động do đặc và bản đồ<br>(2) Thông tư liên tịch số 06/2006/TTLT-BTNMT-BNV-BNG-BQP ngày 13 tháng 6 năm 2006 của các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng hướng dẫn quản lý công tác do đặc và bản đồ về địa giới hành chính và biên giới quốc gia | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 9 | Thẩm định việc thể hiện đường biên giới quốc gia trên các loại bản đồ.                                                | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nt                          |

## 8. LĨNH VỰC BIÊN VÀ HẢI ĐẢO

| TT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                        | CĂN CỨ PHÁP LÝ                                                                                                                                                                                               | CƠ QUAN THỰC HIỆN           |
|----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Giao khu vực biển                             | (1) Luật Biển Việt Nam ngày 21/6/2012.<br>(2) Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 2  | Gia hạn quyết định giao khu vực biển          | nt                                                                                                                                                                                                           | nt                          |
| 3  | Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển | nt                                                                                                                                                                                                           | nt                          |
| 4  | Trả lại khu vực biển                          | nt                                                                                                                                                                                                           | nt                          |
| 5  | Thu hồi khu vực biển                          | nt                                                                                                                                                                                                           | nt                          |

## 9. LĨNH VỰC VIỄN THĂM

| TT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                    | CĂN CỨ PHÁP LÝ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CƠ QUAN THỰC HIỆN                                                                            |
|----|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia | <p>(1) Quyết định số 81/2010/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu nhận, lưu trữ, xử lý khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia</p> <p>(2) Quyết định số 76/2014/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 81/2010/QĐ-TTg</p> <p>(3) Thông tư số 70/2012/TT-BTNMT ngày 03 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia.</p> | <p>- Cục Viễn thám quốc gia (Bộ Tài nguyên và Môi trường);</p> <p>- Bộ, cơ quan ngang Bộ</p> |

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
(ban hành kèm theo Quyết định số 2 865 /QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

## II. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh

### I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

| TT | Tên thủ tục hành chính (TTHC)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                            | Cơ quan thực hiện           | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai.                                                                                                                          | UBND cấp tỉnh               | X                           |                                                                   |
| 2  | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất. | Sở Tài nguyên và Môi trường | X                           |                                                                   |
| 3  | Giao đất, cho thuê đất không thông qua                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày                                                                                                                                                                                                                                     | UBND cấp                    | X                           |                                                                   |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                  |               |   |  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---|--|
|   | hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao                                                                                                                  | 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.                                                 | tỉnh          |   |  |
| 4 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.           | UBND cấp tỉnh | X |  |
| 5 | Giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.                                                                                                                                                                                                                                  | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư liên tịch số 14/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 | UBND cấp tỉnh |   |  |
| 6 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT                           | UBND cấp tỉnh | X |  |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                         |   |   |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
|   | vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ngày 02/6/2014.                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                         |   |   |
| 7 | Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng                                                                                                                                                                                                                                             | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014. | cấp có thẩm quyền (tùy thuộc quy định của UBND cấp tỉnh về thẩm quyền thu hồi đất trong khu vực thu hồi đất có cả đối tượng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh và huyện |   | X |
| 8 | Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                   | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014. | UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                           | X |   |
| 9 | Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sạt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014. | UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                           | X |   |

|                                                        |                                                                                                               |                                                                                                                                                        |                                                                    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10                                                     | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp                                       | (1) Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014.<br>(2) Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015                                                   | UBND cấp tỉnh                                                      | X |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Trường hợp đã thành lập văn phòng đăng ký 1 cấp</b> |                                                                                                               |                                                                                                                                                        |                                                                    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 11                                                     | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu                                                                             | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |   | Thời hạn giải quyết do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br><br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết |
| 12                                                     | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT                 | (1) UBND cấp tỉnh <sup>1</sup><br>(2) UBND cấp huyện <sup>2</sup>  |   | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

<sup>1</sup> đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

<sup>2</sup> đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

|    |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                             |                                                                   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                  | ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT<br>ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/T-BYT ngày<br>02/01/2014. |                                                                   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 13 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu                        | nt                                                                                                                          | (1) UBND cấp tỉnh <sup>3</sup><br>(2) UBND cấp huyện <sup>4</sup> |  | Thời hạn giải quyết do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết |
| 14 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.                          | (1) UBND cấp tỉnh <sup>3</sup><br>(2) UBND                        |  | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

<sup>3</sup> đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

<sup>4</sup> đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

<sup>5</sup> đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao

|    |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | đồng thời là người sử dụng đất                                                                     | (3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014.                                                                                                                                                            | cấp huyện <sup>6</sup>                                                                                                                                                                                          |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 15 | Đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.<br>(5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. | (1) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận.<br>(2) Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận |  | Thời hạn giải quyết do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br><br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết |
| 16 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý                       | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.                                                                                                                                                                                                                 | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi                                                                                                                                                                              |  | Thời hạn giải quyết do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

<sup>6</sup> đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                  |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | (3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014                                                                                                                                                                                                                                     | nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. |   | <p>hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết</p> |
| 17 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở                                                                       | <p>(1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.</p> <p>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.</p> <p>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.</p> <p>(5) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014.</p> | Sở Tài nguyên và Môi trường      | X | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 18 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | <p>(1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.</p> <p>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.</p> <p>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.</p> <p>(5) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày</p>             | Sở Tài nguyên và Môi trường      | X |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 02/01/2014.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 19 | Dăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.<br>(6) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014. | (1) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận.<br>(2) Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết |
| 20 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thực của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm                                                                                                                                                                                                                                     | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày                                                                  | (1) UBND cấp tỉnh <sup>7</sup><br>(2) UBND cấp huyện <sup>8</sup>                                                                                                                                                | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong đó, 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn tài sản và 20 ngày cho thủ tục thuê đất.<br>Đối với các xã miền núi, hải                                                                                                                                                                                                 |

<sup>7</sup> đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

<sup>8</sup> đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân.

|    |                                                                                                           |             |                                                                    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                           | 02/01/2014. |                                                                    |  | đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết                                                                                                                                                                                                                                  |
| 21 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |             | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; không quá 03 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký, xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |    |  | trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 22 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thuê chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức (trừ doanh nghiệp); thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất | nt | nt |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 23 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chủ); giám định tích tụm đất do sự tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận                                                                                            | nt | nt |  | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 24 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | nt | nt |  | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

|    |                                                                                                                                                                      |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất                                                                      |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 25 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề | nt | nt |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 26 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế                                                                                                             | nt | nt |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho                                                                                                                                 |

|    |                                                                                                                          |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                          |    |    |  | người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 27 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu | nl | nl |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 28 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất                                                                                              | nl | nl |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải                                                                                                                                                                          |

|    |                                                                                                 |                                                                                         |                                 |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                 |                                                                                         |                                 |  | quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 29 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. | nt                                                                                      | Sở Tài nguyên và Môi trường     |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ là không quá 50 ngày.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 30 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân                               | nt                                                                                      | nt                              |  | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 31 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc cấp lại (trang bổ sung do bị mất)                        | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày | (1) Sở Tài nguyên và Môi trường |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|    |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                   | <p>15/5/2014.<br/>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br/>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br/>(5) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015<br/>(6) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014.</p>                                     | <p>đòi với trường cấp lại Giấy chứng nhận.<br/>(2) Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp cấp lại trang bố sung</p> |  | <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br/>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>       |
| 32 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | <p>(1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br/>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br/>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br/>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br/>(5) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014.</p> | <p>(1) UBND cấp tỉnh<sup>9</sup><br/>(2) UBND cấp huyện<sup>10</sup><br/>(3) Sở Tài nguyên và Môi trường<sup>11</sup></p>                                          |  | <p>Do cấp tỉnh quy định.<br/>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br/>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có</p> |

<sup>9</sup> đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được cấp Giấy chứng nhận lần đầu.

<sup>10</sup> đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận lần đầu.

<sup>11</sup> đối với các trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

|                                                          |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                             |                                                                           |   | kết quả giải quyết                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 33                                                       | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện          | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.  | 1) UBND cấp tỉnh<br>(2) UBND cấp huyện<br>(3) Sở Tài nguyên và Môi trường | X |                                                                                                                                         |
| 34                                                       | Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | (1) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(2) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.                                                                                                         | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai        | X |                                                                                                                                         |
| 35                                                       | Chuyên nhượng vốn đầu tư giá trị quyền sử dụng đất                                                                                                    | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.<br>(4) Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. | nt                                                                        | X |                                                                                                                                         |
| <b>Trường hợp chưa thành lập văn phòng đăng ký 1 cấp</b> |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                             |                                                                           |   |                                                                                                                                         |
| 11                                                       | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu                                                                                                                     | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.                                                      | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh                              |   | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, |

|    |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                              |               |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                              |               |    | vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.  |
| 12 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu                             | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NB-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 | UBND cấp tỉnh |    | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 13 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | nt                                                                                                                                                                                                                                                           |               | nt | Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định của cấp tỉnh. Thời gian này không bao gồm thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. |

|    |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |  | <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> |
| 14 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | nl                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | nl                                                                                                                                                                  |  | nl                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 15 | Đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận                                                                                              | <p>(1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.</p> <p>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.</p> <p>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.</p> <p>(5) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.</p> <p>(6) Thông tư số 02/2014/IT-BTC ngày 02/01/2014</p> | <p>(1) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận.</p> <p>(2) Văn phòng đăng quyền sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp xác nhận</p> |  | nl                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|    |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                        |                                                    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                        | thay đổi trên<br>giấy chứng<br>nhận                |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 16 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý                                                                                                                    | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. | Văn phòng<br>đăng quyền<br>sử dụng đất<br>cấp tỉnh |  | Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định của cấp tỉnh. Thời gian này không bao gồm thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 17 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT                 | Sở Tài<br>nguyên và<br>Môi trường                  |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                       |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | án phát triển nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                       | ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                       |  | xã, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 18 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014                                          | Sở Tài<br>nguyên và<br>Môi trường                                                                                                                     |  | ni                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 19 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.                                                           | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015<br>(6) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày | (1) Sở Tài<br>nguyên và<br>Môi trường<br>đối với<br>trường hợp<br>cấp mới Giấy<br>chứng nhận.<br>(2) Văn<br>phòng đăng<br>ký quyền sử<br>dụng đất cấp |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>- Kết quả giải quyết thủ tục                   |

|    |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                 |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                     | 02/01/2014                                                                                                                                                                                                                                                   | tính đối với trường hợp xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. |  | hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 20 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm          | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 | UBND cấp tỉnh                                                   |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong đó, 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn tài sản và 20 ngày cho thủ tục thuê đất.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 21 | Xóa đăng ký thế chấp, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | nt                                                                                                                                                                                                                                                           | Văn phòng đăng ký quyền sử                                      |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 05 ngày làm việc đối với trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |                      |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    | dụng đất cấp<br>tỉnh |  | <p>hợp xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; không quá 03 ngày làm việc đối với trường hợp xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết</p> |
| 22 | <p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức (trừ doanh nghiệp); thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất</p> | nl | nl                   |  | <p>Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất,</p>                                                                                                                                                                                                                                         |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |    |  | chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.                                                                                                                                                                                        |
| 23 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giám diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận | nt | nt |  | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 24 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất (trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất                                                                                                                     | nt | nt |  | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 25 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề                                                                                                                                                                                                                     | nt | nt |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, |

|    |                                                          |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|----------------------------------------------------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                          |    |    |  | chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 26 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | nt | nt |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 27 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất                              | nt | nt |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không                                                        |

|    |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                   |  | quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 28 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | m                                                                                                                                                                                                                                              | Sở Tài nguyên và Môi trường                                                                       |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do vẽ lại bản đồ là không quá 50 ngày. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 29 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc cấp lại trang bổ sung do bị mất                         | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT | (1) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận.<br>(2) Văn phòng đăng |  | Do cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục                                                                                                                                                                                                                                                               |

|    |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                              |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                              | ngày 27/01/2015.<br>(6) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014                                                                                                                                                                                           | ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp cấp lại trang bổ sung |   | hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.                                                                                                                                                                                                         |
| 30 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                            | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 | (1) UBND cấp tỉnh <sup>12</sup><br>(3) Sở Tài nguyên và Môi trường <sup>13</sup> .           |   | Do cấp tỉnh quy định.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 31 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.                                                                                                       | (1) UBND cấp tỉnh<br>(2) UBND cấp huyện<br>(3) Sở Tài nguyên và                              | X |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

<sup>12</sup> Đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được cấp Giấy lần đầu.

<sup>13</sup> Đối với các trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

|    |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                    |   |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---|--|
|    |                                                                                                                                                       | (4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.                                                                                                                                                           | Môi trường                                                         |   |  |
| 32 | Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | (1) Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014.<br>(2) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.                                                                                                        | Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | X |  |
| 33 | Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất                                                                                                 | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. | nt                                                                 | X |  |

## 2. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

| TT | Tên TTHC                                                  | Căn cứ pháp lý                                                                                             | Cơ quan thực hiện | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược          | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/ND-CP<br>(3) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT | UBND cấp tỉnh     | x                           |                                                                   |
| 2  | Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường | nt                                                                                                         | nt                | x                           |                                                                   |

|   |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                     |                                            |   |  |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---|--|
| 3 | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)         | (1) Luật khoáng sản 2010<br>(2) Luật Bảo vệ môi trường 2014<br>(3) Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015<br>(4) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015<br>(5) Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 | nt                                         | x |  |
| 4 | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt) | nt                                                                                                                                                                                                                  | nt                                         | x |  |
| 5 | Cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.                                                                                                                        | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP<br>(3) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT                                                                                                          | UBND cấp tỉnh (hoặc cơ quan được ủy quyền) | x |  |
| 6 | Thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết                                                                                                                                                              | Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015.<br>(2) Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT                                                                                                                                     | UBND cấp tỉnh                              | x |  |
| 7 | Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản                                                                                                                                                                          | nt                                                                                                                                                                                                                  | Sở Tài nguyên và Môi trường                | x |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                           |                               |   |                                                                                                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8  | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt)         | (1) Luật Khoáng sản năm 2010<br>(2) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(3) Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015.<br>(2) Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 | cấp tỉnh                      | x |                                                                                                            |
| 9  | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) | nt                                                                                                                                                                        | UBND cấp tỉnh                 | x |                                                                                                            |
| 10 | Xác nhận hoàn thành từng phần Phương án cải tạo phục hồi môi trường, Phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản.                                                           | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 19/2015/NĐ-CP<br>(3) Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015                                                  | nt                            | x |                                                                                                            |
| 11 | Xác nhận chất lượng môi trường đất phù hợp với mục đích sử dụng là đất ở, đất thương mại                                                                                                                             | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 19/2015/NĐ-CP                                                                                                     | UBND cấp tỉnh                 | x |                                                                                                            |
| 12 | Thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, xác nhận việc hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường đất bị ô nhiễm để sử dụng cho mục đích khác                                                                                    | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 19/2015/NĐ-CP                                                                                                     | UBND cấp tỉnh                 | x |                                                                                                            |
| 13 | Thủ tục vay vốn và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư                                                                                                                                              | Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015                                                                                                                                | Quỹ bảo vệ môi trường         |   | UBND cấp tỉnh hướng dẫn việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư |
| 14 | Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                  | Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015                                                                                                                                | Cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh | x |                                                                                                            |
| 15 | Cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải                                                                                                                                                                              | Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày                                                                                                                                           | Sở TNMT                       | x |                                                                                                            |

|    |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                         |                          |   |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---|--|
|    | nguy hại                                                                                                                                                                         | 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu<br>Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT                              |                          |   |  |
| 16 | Cấp lại số đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại                                                                                                                             | nt                                                                                                      | nt                       | X |  |
| 17 | Phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường khi đóng cửa bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt                                                                                | Điều 23 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015                                                       | UBND cấp tỉnh            | x |  |
| 18 | Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp                                                                                                                          | Điều 148 Luật BVMT; TTLT số 63/2013/ITLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013; TT số 06/2013/TT-BTNMT ngày 7/5/2013 |                          | x |  |
| 19 | Phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu                                                                                                                                        | Mục 3 Chương X Luật BVMT;<br>Điều 43 Chương 5 Quyết định số 02/2013/QĐ-PTg                              |                          | x |  |
| 20 | Chấp thuận việc tích nước đối với dự án có nội dung đầu tư xây dựng hồ chứa thủy lợi hoặc hồ chứa thủy điện                                                                      | Nghị định số 18/2015/NĐ-CP                                                                              | nt                       | x |  |
| 21 | Xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường                                                   | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015                    | nt                       | x |  |
| 22 | Chấp thuận việc đưa loài được ưu tiên bảo vệ từ môi trường tự nhiên về nuôi, trồng tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và thả từ cơ sở cứu hộ ra nơi sinh sống tự nhiên của chúng | (1) Luật đa dạng sinh học<br>(2) Nghị định số 65/2010/NĐ-CP                                             | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | x |  |
| 23 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.                                                                                                                              | nt                                                                                                      | nt                       | x |  |
| 24 | Chấp thuận việc đăng ký tiếp cận nguồn gen                                                                                                                                       | nt                                                                                                      | nt                       | x |  |
| 25 | Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen                                                                                                                                                 | nt                                                                                                      | nt                       | x |  |
| 26 | Chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải lập trung khu công nghiệp, khu                                                                                             | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày                             | nt                       | x |  |

|    |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                   |                             |   |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---|--|
|    | chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh.                                                                                                                                                  | 14/2/2015.<br>(3) Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT<br>BTNMT ngày 30/6/2015                                                                            |                             |   |  |
| 27 | Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp                                                                                                       | nt                                                                                                                                                | nt                          | x |  |
| 28 | Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất                  | (1) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015<br>(3) Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 | nt                          | x |  |
| 29 | Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất              | nt                                                                                                                                                | nt                          | x |  |
| 30 | Chấp thuận kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành của dự án                                                                                      | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015.                                                           | nt                          | x |  |
| 31 | Chấp thuận điều chỉnh thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án. | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015.<br>(3) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT                       | nt                          | x |  |
| 32 | Xác nhận mẫu vật khai thác của loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã ngoài khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học                                                                        | (1) Luật đa dạng sinh học<br>(2) Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/01/2013                                                                      | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh |   |  |
| 33 | Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật của loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ                                                                                            | nt                                                                                                                                                | UBND cấp tỉnh               |   |  |

### 3. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

| TT | Tên TTHC                                                                                                                    | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                               | Cơ quan thực hiện | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản                                                        | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;<br>(2) Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014.<br>(4) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính. | UBND cấp tỉnh     |                             |                                                                   |
| 2  | Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;<br>(2) Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014.<br>(4) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014.                                               | nt                | x                           |                                                                   |
| 3  | Tinh tiến cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                    | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;<br>(2) Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013.                                                                                                                                                                     | nt                | x                           |                                                                   |
| 4  | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                            | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.                                                                                                                                                                       | nt                | x                           |                                                                   |

|   |                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |   |  |
|---|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|
|   |                                                                             | <p>(3) Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012.</p> <p>(4) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.</p> <p>(5) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011.</p> <p>(6) Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011.</p> <p>(7) Thông tư số 53/2013/TT-BTNMT ngày 30/12/2013.</p> <p>(8) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của.</p> |    |   |  |
| 5 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản                                        | <p>(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.</p> <p>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.</p> <p>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.</p> <p>(4) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011.</p>                                                                                                                                                                                                              | nt | x |  |
| 6 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.                                     | <p>(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010</p> <p>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.</p> <p>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.</p> <p>(4) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011.</p>                                                                                                                                                                                                               | nt | x |  |
| 7 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích thăm dò khoáng | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | nt | x |  |

|    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |    |   |  |
|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|
|    | sản.                                   | (2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.                                                                                                                                                                                                                                    |    |   |  |
| 8  | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản         | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(4) Quyết định số 27/2005/QĐ-BTC ngày 13/5/2005.                                                                                                                        | nt | x |  |
| 9  | Cấp giấy phép khai thác khoáng sản     | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(4) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011.<br>(5) Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011.<br>(6) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014. | nt | x |  |
| 10 | Già hạn Giấy phép khai thác khoáng sản | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 n.<br>(4) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011.                                                                                                                       | nt | x |  |

|    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                |    |   |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|
| 11 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.                                                            | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(4) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011. | nl | x |  |
| 12 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản. | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(4) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011. | nl | x |  |
| 13 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                           | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(4) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011. | nl | x |  |
| 14 | Giã hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                       | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(4) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011. | nl | x |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                |    |   |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|
| 15 | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                                                                                                                   | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.                                                    | nt | x |  |
| 16 | Đóng cửa mỏ khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                           | (1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.<br>(2) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012.<br>(3) Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012.<br>(4) Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 | nt | x |  |
| 17 | Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản                                                                                                                                              | (1) Luật Khoáng sản<br>(2) Nghị định số 15/2015/NĐ-CP (bỏ)                                                                                                                                                     | nt |   |  |
| 18 | Đăng ký khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất của dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó | Luật khoáng sản                                                                                                                                                                                                | nt |   |  |

#### 4. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

| TT | Tên TTHC                                         | Căn cứ pháp lý                     | Cơ quan thực hiện | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|----|--------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công | (1) Luật tài nguyên nước năm 2012. | UBND cấp tỉnh     | x                           |                                                                   |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                        |    |   |  |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|
|   | trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | (2) Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013.<br>(3) Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014.<br>(4) Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25/10/2006.<br>Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính |    |   |  |
| 2 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                                                                   | nl                                                                                                                                                                                                                                     | nl | x |  |
| 3 | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nl                                                                                                                                                                                                                                     | nl | x |  |
| 4 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                                                        | nl                                                                                                                                                                                                                                     | nl | x |  |
| 5 | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm | nl                                                                                                                                                                                                                                     | nl | x |  |
| 6 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước                                                  | nl                                                                                                                                                                                                                                     | nl | x |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                 |   |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|--|
|    | biến cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> / ngày đêm                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                 |   |  |
| 7  | Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác                          | nt                                                                                                                                                                                                                                                                  | nt              | x |  |
| 8  | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác | nt                                                                                                                                                                                                                                                                  | nt              | x |  |
| 9  | Cấp lại giấy phép tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                       | nt                                                                                                                                                                                                                                                                  | nt              | x |  |
| 10 | Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                                                                                                                | (1) Luật tài nguyên nước năm 2012.<br>(2) Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013.<br>(3) Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2006.<br>(4) Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất. | nt              | x |  |
| 11 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                                                                                  | nt                                                                                                                                                                                                                                                                  | nt              | x |  |
| 12 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                                                                                         | nt                                                                                                                                                                                                                                                                  | nt              | x |  |
| 13 | Lấy ý kiến cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh                                                                         | (1) Luật tài nguyên nước năm 2012.<br>(2) Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013                                                                                                                                                                 | nt              | x |  |
| 14 | Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                                                                           | (1) Luật tài nguyên nước năm 2012.<br>(2) Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013.                                                                                                                                                                | nt              | x |  |
| 15 | Thẩm định, phê duyệt dự án xây dựng hồ chứa trên                                                                                                                                                                                        | Luật Tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                                                                | Cơ quan quản lý | x |  |

|    |                                                                                                                       |                                                                                                                     |                 |   |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|--|
|    | sông, suối                                                                                                            |                                                                                                                     | tài nguyên nước |   |  |
| 16 | Thăm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi | Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước | UBND cấp tỉnh   | x |  |

### 5. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

| TT | Tên TTHC                                                                              | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                           | Cơ quan thực hiện | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Cấp giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng                 | Thông tư số 11/2007/TT-BTNMT ngày 25 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn cấp giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng | UBND cấp tỉnh     | x                           |                                                                   |
| 2  | Cấp lại giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng             | Thông tư số 11/2007/TT-BTNMT ngày 25 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn cấp giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng | nt                | x                           |                                                                   |
| 3  | Điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng | Thông tư số 11/2007/TT-BTNMT ngày 25 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn cấp giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng | nt                | x                           |                                                                   |
| 4  | Gia hạn giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng             | Thông tư số 11/2007/TT-BTNMT ngày 25 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng                                                                           | nt                | x                           |                                                                   |

|  |  |                                                                           |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  |  | dẫn cấp giấy phép hoạt động của công trình khi tượng thủy văn chuyển dòng |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------|--|--|--|

## 6. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

| TT | Tên TTHC                                     | Căn cứ pháp lý             | Cơ quan thực hiện           | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|----|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ | Nghị định số 45/2015/NĐ-CP | Sở Tài nguyên và Môi trường | X                           |                                                                   |

## 7. LĨNH VỰC BIÊN VÀ HẢI ĐẢO

| TT | Tên TTHC                                      | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                               | Cơ quan thực hiện | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giao khu vực biển                             | (1) Luật Biển Việt Nam ngày 21/6/2012.<br>(2) Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. | UBND cấp tỉnh     | X                           |                                                                   |
| 2  | Gia hạn quyết định giao khu vực biển          | nt                                                                                                                                                                                                           | nt                | X                           |                                                                   |
| 3  | Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển | nt                                                                                                                                                                                                           | nt                | X                           |                                                                   |

|   |                      |    |    |   |  |
|---|----------------------|----|----|---|--|
| 4 | Trả lại khu vực biển | nt | nt | X |  |
| 5 | Thu hồi khu vực biển | nt | nt | X |  |

## 8. LĨNH VỰC VIỄN THÂM

| TT | Tên TTHC                                                  | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cơ quan thực hiện | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|----|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia | <p>(1) Quyết định số 81/2010/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu nhận, lưu trữ, xử lý khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia</p> <p>(2) Quyết định số 76/2014/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 81/2010/QĐ-TTg</p> <p>(3) Thông tư số 70/2012/TT-BTNMT ngày 03 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia.</p> | UBND cấp tỉnh     | X                           |                                                                   |

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(ban hành kèm theo Quyết định số 2865 /QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**III. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện**

**1. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**

| TT | Tên TTHC                                                                                                                                                                     | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                           | Cơ quan thực hiện              | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện                                                                                                         | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.                                                                                                       | UBND cấp huyện                 | X                           |                                                                   |
| 2  | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư           | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.<br>(4) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | X                           |                                                                   |
| 3  | Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.                                                   | UBND cấp huyện                 | X                           |                                                                   |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                           |           |   |                        |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|------------------------|
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | (4) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014                                                                                                                                                            |           |   |                        |
| 4 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                                     | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 .<br>(4) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 | nt        | X |                        |
| 5 | Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam                                                                                 | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.                                                    | nt        | X |                        |
| 6 | Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sạt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.                                                    | nt        | X |                        |
| 7 | Giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam                                                                                                                                        | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư liên tịch số 14/TT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015.                                           | nt        | X |                        |
| 8 | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày                                                                                                                                                                     | Văn phòng |   | Thời hạn giải quyết do |

|   |                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                                                                                      | <p>29/11/2013</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.</p> <p>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.</p>                                                                                                                                                   | <p>dăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện</p> | <p>UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết</p> |
| 9 | <p>Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu</p> | <p>(1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.</p> <p>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.</p> <p>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</p> <p>(5) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014</p> | <p>UBND cấp huyện</p>                      | <p>Thời hạn giải quyết do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không bao gồm thời thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật,</p>                                                                                                                                                     |

|    |                                                                                                                                           |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                           |    |    | <p>thời gian trung cầu giám định. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chu sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết</p> |
| 10 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | nt | nt | X <p>Thời hạn giải quyết do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không bao gồm thời thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu</p>                                                                            |

|    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |  | <p>giám định</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết</p> |
| 11 | <p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất</p> | <p>(1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.</p> <p>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.</p> <p>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</p> <p>(5) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.</p> <p>(6) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014</p> | nt |  | <p>Thời hạn giải quyết do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không bao gồm thời thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. Đối với các</p>                                         |

|    |                                                                                                     |  |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                     |  |                                                                                                                                                                                               | <p>xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết</p>             |
| 12 | Đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận. |  | <p>(1) Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận</p> <p>(2) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp xác nhận thay đổi trên Giấy chứng</p> | <p>X</p> <p>Thời hạn giải quyết do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không bao gồm thời thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định</p> <p>Đối với các xã miền</p> |

|    |                                                                              |                                                                                                                                                                      |                                               |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                              |                                                                                                                                                                      | nhận.                                         |  | <p>núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết</p>                                            |
| 13 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | <p>(1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.</p> <p>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014</p> | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |  | <p>Thời hạn giải quyết do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không bao gồm thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian</p> |

|    |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                              |                |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                              |                |  | thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết                                                                                                                                                                                                                         |
| 14 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014. | UBND cấp huyện |  | Thời hạn giải quyết do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết |
| 15 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử                                                                                                                                                                               | nt                                                                                                                                                                                                                                                           | nt             |  | Thời hạn giải quyết do                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định |                                                  |                    | <p>UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không bao gồm thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết</p> |
| 16 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                          | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 | (1) UBND cấp huyện | Do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng. | (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.<br>(6) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014. | đổi với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận (2) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đổi với trường hợp xác nhận, thay đổi trên Giấy chứng nhận | 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết |
| 17 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuộc của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm                                                                                                                                                          | 1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014.   | UBND cấp huyện                                                                                                                                          | Do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong đó, 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn tài sản và 20 ngày cho thủ tục thuê đất.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian                                                                     |

|    |                                                                                                           |    |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                           |    |                                               | thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 18 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | nt | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện | Do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; không quá 03 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký, xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |  | cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 19 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kế biến, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.<br>(6) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. | (1) UBND cấp huyện đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận<br>(2) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp xác nhận, thay đổi trên Giấy chứng nhận |  | Do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 20 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giám diện tích thửa đất đo sát lộ tự nhiên; thay đổi về hạn chế                                                                                                                                                                   | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.                                                                                                                                                             | nt                                                                                                                                                                            |  | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận                                                                                                                             | (4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014. |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 21 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | nt                                                                                                 | nt |  | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 22 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề                                                                                                | nt                                                                                                 | nt |  | Do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |

|    |                                                                                                                          |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế                                                                 | nt | nt | <p>DoUBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> |
| 24 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu | nt | nt | <p>DoUBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả</p>                                                                                                                                                                                      |

|    |                                                                                                |    |  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                |    |  |                | giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 25 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất                                                                    | nt |  | nt             | Do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 26 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | nt |  | UBND cấp huyện | Do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

|    |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                     |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                     |  | <p>lệ.</p> <p>Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ là không quá 50 ngày.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> |
| 27 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân     | nt                                                                                                                                                                                                                 | UBND cấp huyện                                                                      |  | nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 28 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc cấp lại trang bìa sổ do bị mất | <p>(1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.</p> <p>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.</p> <p>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày</p> | <p>(1) UBND cấp huyện đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận</p> <p>(2) Văn</p> |  | <p>Do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu,</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

|    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                      | 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015<br>(6) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014.                                                                                                                                            | phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp cấp lại trang bổ sung |   | vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.                                                                           |
| 29 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp    | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(5) Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014. | UBND cấp huyện                                                                     |   | Do UBND cấp tỉnh quy định.<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.<br>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. |
| 30 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không | (1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày                                                                                                                                                                                                                        | Ủy ban nhân                                                                        | X |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

|    |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                              |               |   |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---|--|
|    | dùng quy định của pháp luật dài dai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.                                              | 29/11/2013<br>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(3) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.<br>(4) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.                                                         | dân cấp huyện |   |  |
| 31 | Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | (1) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.<br>(2) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ 'TN&MT' quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014. | nt            | X |  |

## 2. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

| TT | Tên TTHC                                        | Căn cứ pháp lý                                                                                            | Cơ quan thực hiện | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Xác nhận đăng ký kê hoạch bảo vệ môi trường     | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP<br>(3) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT | UBND cấp huyện    | x                           |                                                                   |
| 2  | Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản       | (1) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.<br>(2) Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT                        | nt                | x                           |                                                                   |
| 3  | Phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề | Chương IV Nghị định số 19/2015/NĐ-CP                                                                      | nt                | x                           |                                                                   |

## 3. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

| TT | Tên TTHC                                                                                         | Căn cứ pháp lý                                                                                      | Cơ quan thực hiện | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đăng ký khai thác nước dưới đất                                                                  | 1) Luật tài nguyên nước năm 2012.<br>(2) Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013. | UBND cấp huyện    |                             | X                                                                 |
| 2  | Lấy ý kiến UBND cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh | 1) Luật tài nguyên nước năm 2012.<br>(2) Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013. | nt                | X                           |                                                                   |

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(ban hành kèm theo Quyết định số 2865/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**IV. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã**

| TT                            | Tên TTHC                                                                  | Căn cứ pháp lý                                                                                            | Cơ quan thực hiện                  | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Lĩnh vực đất đai</b>    |                                                                           |                                                                                                           |                                    |                             |                                                                   |
| 1                             | Hòa giải tranh chấp đất đai                                               | Luật đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP                                                             | UBND cấp xã                        | X                           |                                                                   |
| <b>2. Lĩnh vực môi trường</b> |                                                                           |                                                                                                           |                                    |                             |                                                                   |
| 1                             | Tham vấn ý kiến báo cáo đánh giá tác động môi trường                      | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP<br>(3) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT | UBND cấp xã                        | X                           |                                                                   |
| 2                             | Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường                               | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP<br>(3) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT | UBND cấp xã<br>(nếu được ủy quyền) | X                           |                                                                   |
| 3                             | Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản                                 | (1) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.<br>(2) Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT                        | nt                                 | X                           |                                                                   |
| 4                             | Tham vấn ý kiến đề án bảo vệ môi trường chi tiết                          | (1) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.<br>(2) Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT                        | UBND cấp xã                        | X                           |                                                                   |
| 5                             | Xác nhận văn bản thỏa thuận về việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | (1) Luật đa dạng sinh học<br>(2) Nghị định số 65/2010/NĐ-CP                                               | nt                                 | X                           |                                                                   |

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(hạn hành kèm theo Quyết định số 286/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**V. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban quản lý các Khu công nghiệp**

**1. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**

| TT | Tên TTHC                                                                                                                                          | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                   | Cơ quan thực hiện                                   | TTHC do Trung ương ban hành | TTHC do Trung ương ban hành và địa phương bổ sung một số nội dung                                                                                                                                                    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường                                                                                         | 1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015<br>(3) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015           | Ban quản lý các khu công nghiệp (nếu được ủy quyền) |                             | Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND cấp tỉnh ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho ban quản lý các khu công nghiệp trên cơ sở xem xét đề nghị của UBND tỉnh và đánh giá năng |
| 2  | Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường                                                                                                               | nl                                                                                                                                               | nl                                                  |                             | nl                                                                                                                                                                                                                   |
| 3  | Kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án                                                              | nl                                                                                                                                               |                                                     |                             | nl                                                                                                                                                                                                                   |
| 4  | Chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh. | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.<br>(3) Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ | nl                                                  | x                           |                                                                                                                                                                                                                      |

|   |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                            |    |   |  |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|
|   |                                                                                                                                                                                                               | TNMT về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao                                    |    |   |  |
| 5 | Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp                                                                                                       | nt                                                                                                                         | nt | x |  |
| 6 | Chấp thuận kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành của dự án                                                                                      | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.                                     | nt | x |  |
| 7 | Chấp thuận điều chỉnh thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án. | (1) Luật bảo vệ môi trường năm 2014.<br>(2) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.<br>(3) Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT | nt | x |  |